



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH
SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC
HƯNG YÊN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2022: 15.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 601 Nguyễn Văn Linh, Phường An Tảo, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: (84) 221.3863892
- Fax: (84) 221.3864095
- Email: phs_hy@yahoo.com.vn
- Website: www.sachhungyen.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến thời điểm 31/12/2022 là 56 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Luận | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Thành Luân | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Đào Anh Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Xuân Hiền | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Bà Lê Thị Mai Lan | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Nga | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Luân | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Bà Đinh Thị Bích Dung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Số: 490/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 23/03/2023 của Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hùng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Đỗ Thi Phương Thủy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.159.407.205	31.124.122.795
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.683.158.751	3.752.283.102
1. Tiền	111	5	1.683.158.751	3.752.283.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.551.512.089	24.918.821.941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.184.000.207	14.515.393.757
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	54.316.910	4.316.910
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.627.039.300	8.379.539.300
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.794.481.888	2.127.898.190
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(108.326.216)	(108.326.216)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.922.486.289	2.422.374.713
1. Hàng tồn kho	141		3.922.486.289	2.422.374.713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.250.076	30.643.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	6.686.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.250.076	23.957.039
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.582.620.847	25.029.690.111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.926.919.067	2.326.978.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.926.919.067	2.326.978.152
- Nguyên giá	222		7.739.303.885	8.829.268.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.812.384.818)	(6.502.290.296)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	13	19.536.784.745	22.028.785.748
- Nguyên giá	231		32.558.739.232	33.420.062.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.021.954.487)	(11.391.276.801)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		138.888.889	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	138.888.889	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.980.028.146	673.926.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.980.028.146	673.926.211
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		62.742.028.052	56.153.812.906

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.031.114.563	37.195.871.119
I. Nợ ngắn hạn	310		26.458.514.563	21.668.871.119
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.096.117.872	4.377.184.305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.787.000	37.882.956
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	455.697.713	311.924.486
4. Phải trả người lao động	314		328.599.200	175.094.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	434.416.600	325.099.666
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	122.454.545	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	115.806.836	24.960.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	16.885.000.000	16.300.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.634.797	7.634.797
II. Nợ dài hạn	330		17.572.600.000	15.527.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	172.000.000	165.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	17.400.600.000	15.362.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.710.913.489	18.957.941.787
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.710.913.489	18.957.941.787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	245.864.900	245.864.900
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	21.324.550	21.324.550
4. Cổ phiếu quỹ	415	22	(116.756.000)	(116.756.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	1.319.068.337	1.200.006.957
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	2.241.411.702	2.607.501.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		900.000.000	1.800.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.341.411.702	807.501.380
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		62.742.028.052	56.153.812.906

Chủ tịch Hội đồng quản trị
PHÁT HÀNH SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỞNG HỌ
HƯNG YÊN
TP. HƯNG YÊN - T. HƯNG YÊN
Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

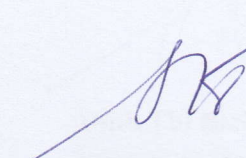
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

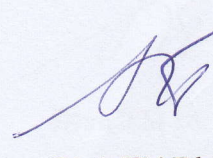
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	91.004.820.928	89.585.575.923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	635.815.654	534.284.295
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		90.369.005.274	89.051.291.628
4. Giá vốn hàng bán	11	25	81.895.418.484	82.765.866.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		8.473.586.790	6.285.424.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.439.744.192	1.267.292.086
7. Chi phí tài chính	22	27	2.556.281.142	2.223.711.943
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.367.206.675	2.131.635.843
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	475.155.931	404.032.118
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	4.294.538.836	3.791.249.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.587.355.073	1.133.723.442
11. Thu nhập khác	31	29	342.486.627	86.991.801
12. Chi phí khác	32	30	484.811.838	173.905.481
13. Lợi nhuận khác	40		(142.325.211)	(86.913.680)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.445.029.862	1.046.809.762
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.103.618.160	239.308.382
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.341.411.702	807.501.380
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	901	475
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	901	475


Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Văn Luận
Hưng Yên, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng


Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu


Đinh Thị Bích Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		84.729.795.781	90.727.365.673
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(79.273.970.827)	(84.182.527.953)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.688.088.628)	(2.788.433.084)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,27	(2.257.889.741)	(2.168.838.145)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(874.574.404)	(400.305.571)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.690.736.649	2.255.193.110
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.499.636.974)	(6.795.035.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.173.628.144)	(3.352.581.432)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,14	(1.726.952.717)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(347.500.000)	(2.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		100.000.000	390.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,26	853.396.510	1.103.890.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.121.056.207)	(1.006.109.536)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	50.615.491.102	63.268.196.403
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(47.991.891.102)	(57.066.196.403)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.398.040.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.225.560.000	6.202.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.069.124.351)	1.843.309.032
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.752.283.102	1.908.974.070
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.683.158.751	3.752.283.102

Chủ tịch Hội đồng quản trị
C. TY CỔ PHẦN
PHÁT HÀNH SÁCH
VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC
HƯNG YÊN
TP. HƯNG YÊN - T. HƯNG YÊN
Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Phát hành sách các loại; giáo dục nghề nghiệp; cho thuê mặt bằng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	10

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Hiện nay, toàn bộ tài sản cố định vô hình tại Công ty đã hết khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*Loại tài sản

Quyền sử dụng đất

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

Không thời hạn

7 - 25

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng;

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng thuế suất 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị khác và hoạt động cho thuê tài sản áp dụng thuế suất 10%. Ngoài ra, từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế GTGT đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	115.406.000	72.155.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.567.752.751	3.680.128.102
Cộng	1.683.158.751	3.752.283.102

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Bà Nguyễn Thị Thu Hương (*)	5.705.054.548	5.705.054.548
Các đối tượng khác	14.478.945.659	8.810.339.209
Cộng	20.184.000.207	14.515.393.757

Trong đó: Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc	5.705.054.548	5.705.054.548
Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa hàng Luân Hương	Con Giám đốc	1.534.665.733	-
Cộng		7.239.720.281	5.705.054.548

(*) Theo hợp đồng nguyên tắc số 27/HĐKT/2021 ngày 10/03/2021 giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Thu Hương thì các lô hàng bán cho bà Hương có thời hạn thanh toán trong vòng 40 ngày kể từ ngày xuất hàng và có hạn mức tín dụng là 7 tỷ đồng. Nếu khoản nợ quá thời hạn thanh toán 40 ngày và tổng nợ vượt trên 5% hạn mức (350 triệu đồng), Công ty sẽ tính lãi chậm trả với lãi suất 8%/năm. Công ty sẽ dừng giao dịch với bà Hương khi công nợ vượt hạn mức 7 tỷ đồng.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường phổ thông Công nghệ	50.000.000	-
Giáo dục		
Các đối tượng khác	4.316.910	4.316.910
Cộng	54.316.910	4.316.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Bà Nguyễn Thị Hà (i)	3.800.000.000	3.800.000.000
Ông Nguyễn Đình Lương (ii)	2.299.539.300	2.299.539.300
Bà Nguyễn Thị Phương (iii)	850.000.000	850.000.000
Bà Dương Thị Cúc (iv)	130.000.000	230.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Nga (v)	400.000.000	400.000.000
Vũ Văn Quý (vi)	800.000.000	800.000.000
Trần Tiến Đạt (vii)	347.500.000	-
Cộng	8.627.039.300	8.379.539.300

- (i) Cho bà Nguyễn Thị Hà vay theo hợp đồng số 02/2016/HĐCVV ngày 10/06/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/2021/HĐCVV ngày 01/02/2021, hạn mức cho vay là 4.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/02/2021. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (ii) Cho ông Nguyễn Đình Lương vay theo hợp đồng số 04/2016/HĐCVV ngày 28/10/2016 và phụ lục hợp đồng số 06/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017, hạn mức cho vay là 2.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (iii) Cho bà Nguyễn Thị Phương vay theo hợp đồng số 04/2015/HĐCVV ngày 23/07/2015 và phụ lục hợp đồng số 05/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017 hạn mức cho vay là 1.200.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 24/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (iv) Cho bà Dương Thị Cúc vay theo hợp đồng số 02/2017/HĐCVV ngày 11/07/2017, hạn mức cho vay là 2.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 19/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (v) Cho bà Bùi Thị Thanh Nga vay theo hợp đồng số 01/2017/HĐCVV ngày 08/05/2017, hạn mức cho vay là 1.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 08/05/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (vi) Cho ông Nguyễn Văn Quý vay theo hợp đồng số 01/2018/HĐCVV ngày 31/05/2018, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 14/06/2018. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (vii) Cho ông Trần Tiến Đạt vay theo hợp đồng số 01/2022/HĐCVV ngày 20/08/2022, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 20/08/2022. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	900.272.973	-	886.818.073	-
Lãi cho vay phải thu	1.403.572.572	-	883.070.244	-
Phải thu khác	490.636.343	-	358.009.873	-
Cộng	2.794.481.888	-	2.127.898.190	-

Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc	900.272.973	886.818.073
Cộng		900.272.973	886.818.073

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	108.326.216	108.326.216
- Từ 3 năm trở lên	108.326.216	108.326.216
Cộng	108.326.216	108.326.216

b. Nợ xấu

	31/12/2022			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng				
- Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lữ	108.326.216	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	108.326.216	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2022			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
			Ghi chú
Phải thu khách hàng			
- Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lữ	108.326.216	-	Trên 3 năm
			Khó có khả năng thu hồi
Cộng	108.326.216	-	

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	3.922.486.289	-	2.422.374.713	-
Cộng	3.922.486.289	-	2.422.374.713	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	7.726.705.762	480.000.000	622.562.686	8.829.268.448
Mua sắm trong kỳ	186.000.192	-	1.402.063.636	1.588.063.828
Giảm trong kỳ	2.208.229.300	-	469.799.091	2.678.028.391
Số cuối kỳ	5.704.476.654	480.000.000	1.554.827.231	7.739.303.885
Khấu hao				
Số đầu kỳ	5.559.727.610	320.000.000	622.562.686	6.502.290.296
Khấu hao trong kỳ	306.772.341	160.000.000	70.103.182	536.875.523
Giảm trong kỳ	1.756.981.910	-	469.799.091	2.226.781.001
Số cuối kỳ	4.109.518.041	480.000.000	222.866.777	4.812.384.818
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	2.166.978.152	160.000.000	-	2.326.978.152
Số cuối kỳ	1.594.958.613	-	1.331.960.454	2.926.919.067

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 1.331.960.454 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.996.142.595 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.320.000.000	32.100.062.549	33.420.062.549
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	861.323.317	861.323.317
Số cuối kỳ	1.320.000.000	31.238.739.232	32.558.739.232
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	11.391.276.801	11.391.276.801
Tăng trong kỳ	-	1.961.293.328	1.961.293.328
Giảm trong kỳ	-	330.615.642	330.615.642
Số cuối kỳ	-	13.021.954.487	13.021.954.487
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.320.000.000	20.708.785.748	22.028.785.748
Số đánh giá lại cuối kỳ	1.320.000.000	18.216.784.745	19.536.784.745

- Giá trị còn lại của BĐSĐT đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 5.709.345.753 đồng
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.330.577.730 đồng.

(*) Theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/04/2018, ông Trần Văn Vín và bà Nguyễn Thị Oong là chủ sở hữu thửa đất 209 tại Thôn 1 Đan Tràng, Xã Hồng Vân, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên (Trích lục thửa đất địa chính) đã ủy quyền cho Công ty được định đoạt, sử dụng, chuyển nhượng bất động sản trên trong 20 năm. Hiện nay, Công ty đang cho thuê bất động sản này và thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí cải tạo, nâng cấp dự án Siêu thị sách Hưng Yên	138.888.889	-
Cộng	138.888.889	-

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	2.223.741.795	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	307.448.122	161.681.375
Chi phí sửa chữa	416.873.964	382.661.552
Chi phí trả trước khác	31.964.265	129.583.284
Cộng	2.980.028.146	673.926.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	1.321.382.130	1.967.730.045
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	4.440.037.725	-
Các đối tượng khác	2.334.698.017	2.409.454.260
Cộng	8.096.117.872	4.377.184.305

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Dư Nợ	Dư Có			Dư Nợ	Dư Có
Thuế giá trị gia tăng	-	272.286.824	255.428.487	340.369.736	-	187.345.575
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	39.308.382	1.103.618.160	874.574.404	-	268.352.138
Thuế thu nhập cá nhân	-	329.280	186.492.900	189.072.256	2.250.076	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.957.039	-	684.165.178	660.208.139	-	-
Các loại thuế khác	-	-	268.763.962	268.763.962	-	-
Cộng	23.957.039	311.924.486	2.498.468.687	2.332.988.497	2.250.076	455.697.713

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Lãi vay phải trả	434.416.600	325.099.666
Cộng	434.416.600	325.099.666

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Doanh thu cho thuê mặt bằng	122.454.545	109.090.909
Cộng	122.454.545	109.090.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	115.360.000	24.960.000
Phải trả khác	446.836	-
Cộng	115.806.836	24.960.000

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	172.000.000	165.000.000
Cộng	172.000.000	165.000.000

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	16.300.000.000	36.811.891.102	36.226.891.102	16.885.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	11.900.000.000	29.111.891.102	29.326.891.102	11.685.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	4.400.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	4.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	800.000.000	-	800.000.000
Cộng	16.300.000.000	36.811.891.102	36.226.891.102	16.885.000.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay cá nhân	15.362.000.000	13.803.600.000	11.765.000.000	17.400.600.000
Cộng	15.362.000.000	13.803.600.000	11.765.000.000	17.400.600.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.362.000.000			17.400.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay dài hạn của các cá nhân theo từng hợp đồng vay vốn cụ thể, mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay: từ ngày vay đến ngày 31/12/2022 lãi suất đi vay từ 8,25%/năm đến 9%/năm. Các khoản vay này không có tài sản thế chấp.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	1.049.829.792	3.538.617.165
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	150.177.165	807.501.380
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.738.617.165
Số dư tại 31/12/2021	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	1.200.006.957	2.607.501.380
Số dư tại 01/01/2022	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	1.200.006.957	2.607.501.380
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	119.061.380	1.341.411.702
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.707.501.380
Số dư tại 31/12/2022	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	1.319.068.337	2.241.411.702

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức đã chia	1.488.440.000	1.488.440.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.560	11.560
- Cổ phiếu phổ thông	11.560	11.560
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.440	1.488.440
- Cổ phiếu phổ thông	1.488.440	1.488.440
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.607.501.380	3.538.617.165
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.341.411.702	807.501.380
Phân phối lợi nhuận	1.707.501.380	1.738.617.165
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.707.501.380	1.738.617.165
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	119.061.380	150.177.165
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	100.000.000	100.000.000
+ Chia cổ tức	1.488.440.000	1.488.440.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.241.411.702	2.607.501.380

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19/04/2022.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/04/2022 đã thông qua phương án chia trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 1.488.440.000 đồng). Công ty đã chi trả số cổ tức này trong tháng 5 năm 2022.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
- Doanh thu bán hàng hóa	84.447.570.199	84.090.608.649
+ Doanh thu bán sách giáo khoa	44.023.363.232	42.050.659.628
+ Doanh thu bán sách bài tập	25.840.265.016	18.415.566.841
+ Doanh thu bán sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác	14.583.941.951	23.624.382.180
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.219.672.729	4.143.347.274
- Doanh thu dịch vụ trường THPT Ngô Quyền	2.337.578.000	1.351.620.000
Cộng	91.004.820.928	89.585.575.923

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	635.815.654	527.268.775
Giảm giá hàng bán	-	7.015.520
Cộng	635.815.654	534.284.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
- Giá vốn hàng hóa đã bán	78.323.461.093	78.145.495.564
+ Sách giáo khoa	41.703.283.116	39.206.693.391
+ Sách bài tập	23.369.161.348	16.942.799.351
+ Sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác	13.251.016.629	21.996.002.822
- Giá vốn dịch vụ cho thuê mặt bằng	2.366.204.755	2.583.634.988
- Giá vốn dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	1.205.752.636	2.036.736.339
Cộng	81.895.418.484	82.765.866.891

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	873.898.838	842.741.086
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	565.845.354	424.551.000
Cộng	1.439.744.192	1.267.292.086

27. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	2.367.206.675	2.131.635.843
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	189.074.467	92.076.100
Cộng	2.556.281.142	2.223.711.943

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	124.423.000	111.713.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.617.342	97.780.038
Các khoản khác	266.115.589	194.539.080
Cộng	475.155.931	404.032.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	2.484.987.688	2.237.744.052
Thù lao HĐQT, BKS	140.400.000	140.400.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.029.472	131.926.290
Các khoản khác	1.467.121.676	1.281.178.978
Cộng	4.294.538.836	3.791.249.320

29. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Xử lý hàng thừa kiểm kê	98.261.694	86.584.865
Lãi thanh lý tài sản cố định	50.000.000	-
Nhận tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	194.094.577	-
Các khoản khác	130.356	406.936
Cộng	342.486.627	86.991.801

30. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Xử lý hàng thiếu kiểm kê	102.357.003	90.319.894
Các khoản phạt chậm nộp	324.234.428	9.453.260
Xử lý hàng tồn kém phẩm chất	58.219.412	74.109.651
Chi phí khác	995	22.676
Cộng	484.811.838	173.905.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.445.029.862	1.046.809.762
- Lợi nhuận từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác	1.313.204.498	1.731.926.101
- Lợi nhuận từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	1.131.825.364	(685.116.339)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	462.643.511	149.732.149
- Điều chỉnh tăng	462.643.511	149.732.149
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	427.843.511	114.932.149
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	34.800.000	34.800.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.907.673.373	1.196.541.911
- Thu nhập từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác	1.775.848.009	1.881.658.250
- Thu nhập từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	1.131.825.364	(685.116.339)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.352.138	239.308.382
- Thuế TNDN từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và h/động khác	355.169.602	239.308.382
- Thuế TNDN từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	113.182.536	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.103.618.160	239.308.382
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	468.352.138	239.308.382
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	635.266.022	-

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.341.411.702	807.501.380
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(100.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	100.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.341.411.702	707.501.380
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.488.440	1.488.440
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	901	475

- Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2022 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt mức trích quỹ của Đại hội đồng Cổ Đông.
- Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” của năm 2021 được trình bày lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ Đông thường niên năm 2022 ngày 19/04/2022. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi này là 100.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	3.542.380.096	3.013.563.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.498.168.851	2.641.132.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.157.191	1.591.494.102
Chi phí khác bằng tiền	1.993.946.020	1.569.462.991
Cộng	8.341.652.158	8.815.652.765

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng chủ yếu từ các Công ty thuộc hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, trong đó mặt hàng chủ yếu là sách giáo khoa và sách tham khảo; Đây là các mặt hàng có giá bìa ổn định ít biến động. Tuy nhiên công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi tỷ lệ chiết khấu trên giá bìa. Chính sách chiết khấu sẽ thay đổi theo thời hạn thanh toán, theo hình thức mua trả tiền mặt hay mua nợ. Để có được tỷ lệ chiết khấu cao, Công ty có chính sách thu hồi công nợ và huy động nguồn vốn vay để tối đa hóa lợi ích từ chiết khấu được hưởng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục, trường học và nhà sách trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đây là các khách hàng truyền thống, có phát sinh giao dịch thường xuyên, thời hạn thanh toán kịp thời. Do đó, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về tín dụng có thể kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.096.117.872	-	8.096.117.872
Chi phí phải trả	434.416.600	-	434.416.600
Vay và nợ thuê tài chính	16.885.000.000	17.400.600.000	34.285.600.000
Phải trả khác	115.806.836	172.000.000	287.806.836
Cộng	25.531.341.308	17.572.600.000	43.103.941.308

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.377.184.305	-	4.377.184.305
Chi phí phải trả	325.099.666	-	325.099.666
Vay và nợ thuê tài chính	16.300.000.000	15.362.000.000	31.662.000.000
Phải trả khác	24.960.000	165.000.000	189.960.000
Cộng	21.027.243.971	15.527.000.000	36.554.243.971

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.683.158.751	-	1.683.158.751
Phải thu khách hàng	20.075.673.991	-	20.075.673.991
Phải thu về cho vay	8.627.039.300	-	8.627.039.300
Phải thu khác	2.794.481.888	-	2.794.481.888
Cộng	33.180.353.930	-	33.180.353.930

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.752.283.102	-	3.752.283.102
Phải thu khách hàng	14.407.067.541	-	14.407.067.541
Phải thu về cho vay	8.379.539.300	-	8.379.539.300
Phải thu khác	2.127.898.190	-	2.127.898.190
Cộng	28.666.788.133	-	28.666.788.133

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong	Chung Giám đốc công ty
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa Hàng Luân Hương	Con Giám đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong	Mua hàng	2.595.590.232	5.961.864.324
	Bán hàng	495.108.000	-
	Cho thuê mặt bằng	192.000.000	182.400.000
Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa Hàng Luân Hương	Bán hàng	1.534.665.733	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Bán hàng	-	1.734.847.092
	Lãi chậm thanh toán phải thu	513.454.900	424.551.000

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương Ban Giám đốc	676.897.300	794.111.300
Thù lao Hội đồng quản trị	85.200.000	74.400.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung